

TỔNG HỢP KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ PHÓ TỪ TRONG TIẾNG ANH

1. Phó từ là gì?

Phó từ có một “nickname” khác chính là trạng từ (adverbs). Phó từ có vai trò quan trọng trong việc bổ sung ý nghĩa cho các từ trong câu; đồng thời cung cấp thông tin cụ thể về nơi chốn (Where), thời gian (When), tính chất (How) và tần suất (How often) của một hành động/ sự việc.

2. Phó từ viết tắt là gì?

Phó từ viết tắt là “adv” (adverb).

3. Trước và sau phó từ là loại từ gì?

Sau phó từ (thường là phó từ chỉ mức độ) có thể là một tính từ.

- *Alex wears a **very** gorgeous dress.*
Alex mặc một chiếc đầm rất lộng lẫy.

Sau phó từ (thường là phó từ cách thức) là một động từ thường.

- *I **often** get up at 6.*
Tôi thường thức dậy lúc 6 giờ.

Thông thường, trước phó từ là động từ thường.

- *She drives **carelessly**.*
Cô ấy lái xe một cách ẩu đả.

Nếu câu có động từ tobe/ trợ động từ, phó từ sẽ đứng sau những từ này.

- *My father is **quietly** reading the newspaper.*
Bố tôi đang im lặng đọc báo.

Ngoài ra, trước hoặc sau phó từ cũng có thể là một mệnh đề.

- ***Apparently**, they all have made a mistake.*
*They all have made a mistake, **apparently**.*
Rõ ràng, họ đều mắc cùng một lỗi.

4. Có mấy loại phó từ trong tiếng Anh?



Có 7 loại phó từ/ trạng từ trong tiếng Anh phổ biến:

Phó từ chỉ tần suất:

Phó từ tần suất cho biết một sự việc được xảy ra với tần suất nào (*thường xuyên, thỉnh thoảng, luôn luôn...*). Chúng trả lời cho câu hỏi *How often?*

Một số phó từ tần suất thường gặp:

Adverbs of frequency	Meaning
always	<i>luôn luôn</i>
never	không bao giờ
normally/ generally	<i>thông thường, nói chung</i>
occasionally	<i>thỉnh thoảng, có dịp</i>
often/ frequently	<i>thường xuyên</i>
rarely/ hardly ever	<i>ít khi, hiếm khi</i>
seldom	<i>hiếm khi</i>
sometimes	<i>thỉnh thoảng, đôi khi</i>
usually	<i>thường xuyên</i>

Phó từ chỉ cách thức

Phó từ cách thức cho biết một sự việc được xảy ra hoặc được hoàn thành như thế nào. Chúng trả lời cho câu hỏi *How?*

Một số phó từ cách thức thường gặp:

Adverbs of manner	Meaning
badly	<i>tồi tệ</i>
carefully	<i>cẩn thận</i>
cheerfully	<i>phấn khởi</i>
easily	<i>dễ dàng</i>



efficiently	<i>hiệu quả</i>
fast	<i>nhanh</i>
high	<i>cao</i>
painfully	<i>đau đớn</i>
peacefully	<i>yên bình</i>
quickly	<i>nhanh</i>
quietly	<i>im lặng</i>
secretly	<i>bí mật</i>
slowly	<i>chậm rãi</i>
suddenly	<i>đột nhiên, bất ngờ</i>
well	<i>tốt, khá</i>

Phó từ chỉ thời gian

Phó từ thời gian cho biết khi nào hoặc tần suất một sự việc được xảy ra và trả lời cho câu hỏi *When?* hoặc *How often?*

Một số phó từ chỉ thời gian thường gặp:

Adverbs of time	Meaning
already	<i>đã (việc đã hoàn thành)</i>
last month/ year...	<i>tháng trước, năm trước...</i>
later	<i>sau</i>
now	<i>bây giờ</i>
soon	<i>sớm</i>
then	<i>lúc đó, sau đó</i>
today	<i>hôm nay</i>
tomorrow	<i>ngày mai</i>



tonight	<i>tối nay</i>
yesterday	<i>hôm qua</i>
yet	<i>chưa, vẫn chưa (chỉ việc chưa hoàn thành)</i>

Phó từ chỉ nơi chốn

Phó từ nơi chốn thông báo địa điểm xảy ra một hành động, hoặc cung cấp thông tin về *ai/cái gì* đang ở đâu. Nói cách khác, chúng trả lời cho câu hỏi *Where?*

Một số phó từ chỉ nơi chốn phổ biến:

Adverbs of places	Meaning
above	<i>từ phía trên, phần trước</i>
abroad	<i>ở nước ngoài</i>
away	<i>tránh xa</i>
back	<i>trở lại</i>
backwards	<i>về phía sau</i>
behind	<i>phía sau</i>
below	<i>dưới</i>
downstairs/ upstairs	<i>dưới tầng/ trên tầng</i>
everywhere	<i>khắp mọi nơi</i>
far	<i>ở xa</i>
here/ there	<i>ở đây/ ở kia</i>
indoors/ outdoors	<i>trong nhà/ ngoài trời</i>
inside/ outside	<i>ở trong/ ở ngoài</i>
nearby	<i>gần</i>
nowhere	<i>không (nơi) đâu</i>
on	<i>trên, trong (phương tiện)</i>



out	<i>bên ngoài</i>
somewhere	<i>(ở) đâu đó (địa điểm không xác định)</i>

Phó từ chỉ mức độ

Phó từ chỉ mức độ thể hiện mức độ cao/ thấp, ít/ nhiều của phẩm chất, tính chất, trạng thái, điều kiện và mối quan hệ. Trong tiếng Việt chúng có thể là các từ: *quá, rất, lắm, cực kỳ*.... Phó từ mức độ giúp người đọc trả lời cho câu hỏi *How much?* hoặc *How little?*

Một số phó từ chỉ mức độ thường gặp:

Adverbs of degree	Meaning
absolutely	<i>tuyệt đối</i>
almost	<i>gần như</i>
barely	<i>vừa vạy</i>
completely	<i>một cách trọn vẹn</i>
enough	<i>đủ</i>
entirely	<i>trọn vẹn</i>
extremely	<i>cực kỳ</i>
fairly/ quite	<i>khá</i>
greatly	<i>nhiều, lắm</i>
hardly	<i>hầu như không</i>
incredibly	<i>không thể tin, khó tin</i>
just (+ as)	<i>đúng, khá</i>
rather	<i>khá</i>
scarcely	<i>khó</i>
very	<i>rất</i>
too	<i>quá</i>



Phó từ đánh giá, ước lượng

Phó từ đánh giá, ước lượng còn có tên gọi khác là *Phó từ bình luận và quan điểm (Adverbs of comment and viewpoints)*; dùng để bình phẩm hoặc nêu ý kiến về thứ gì đó. Chúng thường bổ sung nghĩa cho toàn bộ câu.

Một số phó từ đánh giá và ước lượng:

Adverbs of evaluation	Meaning
apparently	<i>hình như (mang tính dự đoán có cơ sở)</i>
bravely	<i>dũng cảm</i>
carelessly	<i>bất cẩn</i>
certainly	<i>chắc chắn</i>
clearly	<i>rõ ràng</i>
definitely	<i>chắc chắn</i>
doubtfully	<i>ngghi ngờ</i>
fairly	<i>công bằng, ngay thẳng</i>
foolishly	<i>ngốc nghếch</i>
fortunately/ unfortunately	<i>may mắn/ không may</i>
frankly	<i>thành thực mà nói</i>
honestly	<i>thật lòng</i>
kindly	<i>tốt bụng, tử tế</i>
luckily	<i>may mắn thay</i>
presumably	<i>có vẻ như, xem ra là</i>



Phó từ liên kết

Phó từ liên kết dùng để nối một câu hoặc một mệnh đề với những gì được nhắc đến trước đó. Chúng cũng có thể được gọi là conjunctive adverbs vì đóng vai trò giống như một liên từ (conjunctions).

Linking adverbs	Meaning
accordingly	<i>theo đó (những gì đã được nhắc)</i>
additionally	<i>ngoài ra</i>
anyway	<i>dù sao thì</i>
besides	<i>bên cạnh đó</i>
equally	<i>đều, giống, tương đồng</i>
finally	<i>cuối cùng</i>
however/ nonetheless	<i>tuy nhiên</i>
instead	<i>thay vào đó</i>
meanwhile	<i>đồng thời</i>
moreover/ furthermore	<i>hơn nữa</i>
next	<i>tiếp theo, tiếp đó (việc này kết thúc mới đến việc kia)</i>
otherwise	<i>mặt khác</i>
similarly	<i>tương tự</i>
subsequently/ therefore/ hence	<i>vì vậy (kết quả)</i>
then	<i>sau đó (miêu tả 2 sự việc liên tiếp xảy ra)</i>

5. Quy tắc thêm đuôi “-ly” vào sau phó từ

Quy tắc	Tính từ	Phó từ
Tính từ kết thúc bằng “-y”	crazy	crazily (<i>điên khùng</i>)



=> i + “ly”	happy	happily (<i>hạnh phúc</i>)
	lazy	lazily (<i>lười</i>)
	hungry	hungrily (<i>đói</i>)
Tính từ kết thúc bằng “-le” => thay e bằng y	terrible	terribly (<i>kinh khủng</i>)
	comfortable	comfortably (<i>thoải mái</i>)
	possible	possibly (<i>có thể</i>)
	incredible	incredibly (<i>kinh ngạc</i>)
Tính từ kết thúc bằng “-ic” => thêm “ally”	ironic	ironically (<i>mỉa mai</i>)
	realistic	realistically (<i>thực tế</i>)
	enthusiastic	enthusiastically (<i>nhiệt huyết</i>)
Tính từ kết thúc bằng “-ly” => in + a/an + way	silly	in a silly way (<i>ngốc</i>)
	lovely	in a lovely way (<i>đẽ thương</i>)
	lively	in a lively way (<i>sống động</i>)
	friendly	in a friendly way (<i>thân thiện</i>)
Trường hợp còn lại => thêm “-ly”	quick	quickly (<i>nhanh</i>)
	sudden	suddenly (<i>bất ngờ</i>)
	nice	nicely (<i>tốt</i>)
	polite	politely (<i>lịch sự</i>)



6. Một số phó từ bất quy tắc

Adjectives	Adverbs	Meaning
daily	daily	<i>hàng ngày</i>
early	early	<i>sớm</i>
fast	fast	<i>nhANH</i>
good	well	<i>tốt</i>
hard	hard	<i>nặng, mạnh</i>
late	late	<i>muộn</i>
straight	straight	<i>thẳng, một mạch</i>
wrong	wrong/ wrongly	<i>sai</i>

